

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		258.623.786.702	313.245.711.135
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.492.929.546	224.585.132
1. Tiền	111		4.492.929.546	224.585.132
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	100.000.000	100.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		100.000.000	100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		124.682.142.012	183.439.695.594
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	108.811.802.555	142.612.839.516
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	11.111.703.846	32.833.405.388
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	12.011.549.101	14.780.785.411
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.252.913.490)	(6.787.334.721)
IV. Hàng tồn kho	140		114.306.398.692	119.551.067.585
1. Hàng tồn kho	141	V.06	114.306.398.692	119.551.067.585
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.07	15.042.316.452	9.930.362.824
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.345.217.306	6.856.986.338
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		697.099.146	1.791.315.162
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	153		-	1.282.061.324
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.258.139.111.441	1.234.668.652.313
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.000.000.000	1.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		148.253.000.722	79.592.587.204
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	135.368.080.092	65.589.551.914
- Nguyên giá	222		307.772.285.918	239.322.806.239
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(172.404.205.826)	(173.733.254.325)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	12.884.920.630	14.003.035.290
- Nguyên giá	228		20.147.814.890	20.147.814.890
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.262.894.260)	(6.144.779.600)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		168.769.735.942	202.187.101.576
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	168.769.735.942	202.187.101.576
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	510.757.220.687	519.795.915.550
1. Đầu tư vào công ty con	251		374.466.425.566	353.460.201.931
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		237.139.088.500	237.814.088.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(100.848.293.379)	(71.478.374.881)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		429.359.154.090	432.093.047.983
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.202.712.183	3.191.321.038
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	428.156.441.907	428.901.726.945
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.516.762.898.143	1.547.914.363.448

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		309.794.266.937	322.686.670.938
I. Nợ ngắn hạn	310		219.180.462.696	240.460.445.644
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	66.943.334.552	65.690.327.668
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	1.768.758.831	5.412.455.907
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	1.741.534.017	1.540.277.719
4. Phải trả người lao động	314		4.823.613.295	8.032.405.865
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		102.004.079	222.790.797
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			638.820.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	23.290.434.310	27.686.348.163
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	109.872.200.128	120.101.806.041
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.638.583.484	11.135.213.484
II. Nợ dài hạn	330		90.613.804.241	82.226.225.294
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	90.613.804.241	82.226.225.294
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.206.968.631.206	1.225.227.692.510
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.124.629.068.302	1.118.949.867.110
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		23.493.153.684	17.813.952.492
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		14.813.952.492	10.662.333.723
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		8.679.201.192	7.151.618.769
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		82.339.562.904	106.277.825.400
1. Nguồn kinh phí	431		82.339.562.904	106.277.825.400
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.516.762.898.143	1.547.914.363.448

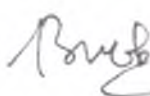
Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 2 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Võ Thị Hoa

Bùi Văn Minh

Nguyễn Huy Hùng

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/10/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	46.455.279.482	80.265.714.180	184.058.652.804	207.156.377.296
2.	Các khoản giảm trừ	3	VI.2				
	+ Chiết khấu thương mại			-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.3	46.455.279.482	80.265.714.180	184.058.652.804	207.156.377.296
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	45.838.853.942	83.522.041.662	185.621.571.095	229.985.123.425
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		616.425.540	(3.256.327.482)	(1.562.918.291)	(22.828.746.129)
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.960.989.719	35.222.708.603	31.950.638.154	60.293.629.689
7.	Chi phí tài chính	22	VI.6	35.741.621.515	14.387.523.659	41.269.666.536	35.489.917.860
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.940.703.017	3.401.020.315	11.339.810.481	10.889.751.207
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.7	4.106.103.825	7.330.343.311	16.577.515.326	21.674.720.614
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.786.503.946	7.466.688.951	21.584.863.047	32.732.581.509

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	4	5
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(40.056.814.027)	2.781.825.200	(49.044.325.046)	(52.432.336.423)
11.	Thu nhập khác	31		45.828.061.760	30.304.027.033	64.113.098.039	65.297.376.632
12.	Chi phí khác	32		2.807.585.527	4.840.443.393	6.389.571.801	5.713.421.440
13.	Lợi nhuận khác	40		43.020.476.233	25.463.583.640	57.723.526.238	59.583.955.192
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.963.662.206	28.245.408.840	8.679.201.192	7.151.618.769
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8		-		-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.963.662.206	28.245.408.840	8.679.201.192	7.151.618.769
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 2 năm 2018

Người lập biểu



Võ Thị Hoa

Kế toán trưởng



Bùi Văn Minh



Nguyễn Huy Hùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/10/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	39.737.750.470	45.377.835.221
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(3.668.563.960)	(5.596.865.580)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(6.941.488.862)	(12.292.972.391)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(2.611.387.428)	(2.624.100.326)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2.330.606.855	34.650.567.630
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(3.167.928.212)	(1.346.484.316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.678.988.863	58.167.980.238
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(300.000.000)	(678.300.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		5.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	1.000.000.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.325.289	637.981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	701.325.289	(672.662.019)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.661.511.400	15.829.681.530
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(27.623.203.684)	(74.714.636.987)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-3.198.749.000	58.178.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-25.160.441.284	(58.826.777.457)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.219.872.868	(1.447.815.238)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.273.056.678	1.672.400.370
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.492.929.546	224.585.132

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Võ Thị Hoa

Bùi Văn Minh

Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 02 năm 2018

Tổng giám đốc



Nguyễn Huy Hùng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 61/2003/QĐ-TTg ngày 18/4/2003 của Thủ tướng Chính Phủ. Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo phương án cổ phần đã được chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2013. Theo đó:

Vốn điều lệ : 1.320.000.000.000 Đồng. (Bằng chữ: Một nghìn ba trăm hai mươi tỷ đồng./.).

Theo Quyết định số 463/Q Đ-UBND ngày 17/02/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ khi chuyển Tổng Công ty Khoáng sản và Thương Mại Hà Tĩnh thành Công ty cổ phần theo đó: Vốn điều lệ là 1.320.000.000 tỷ đồng tương ứng với 132.000.000 cổ phần trong đó Cổ phần nhà nước nắm giữ 109.560.000 cổ phần chiếm 83% vốn điều lệ;

Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động 960.400 cổ phần chiếm 0,73% vốn điều lệ;

Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược 19.541.800 cổ phần chiếm 14,8% vốn điều lệ

Cổ phần bán cho nhà đầu bên ngoài 1.937.800 cổ phần chiếm 1,47% vốn điều lệ

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản. quặng có chất phóng xạ.
- Sản xuất VLXD từ đất sét; SX sản phẩm gốm sứ khác; SX xi măng, vôi và thạch cao; SX bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong XD: Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, thương mại du lịch, nhà hàng, văn phòng cho thuê.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại máy móc thiết bị;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo dạy nghề;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Dịch vụ tuyển chọn lao động ở Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài
- Bốc xếp hàng hóa: Kinh doanh xếp dỡ, giao nhận hàng hóa đường biển và đường bộ;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, Hươu, gia cầm
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: SX chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;

Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: SX chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;
Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến và bảo quản rau quả;
Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh và XNK xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
Nuôi trồng thủy sản nội địa: Trồng và chế biến các loại thủy sản; Sản xuất giống thủy sản;
SX phân bón và hợp chất Nito: SX và kinh doanh phân bón hữu cơ;
SX phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe: SX linh kiện phụ tùng ô tô;
SX hàng may sẵn (trừ trang phục); May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
Bán buôn tổng hợp: Kinh doanh thương mại tổng hợp. XNK hàng tiêu dùng: Điện lạnh, điện dân dụng, xe máy, bếp ga, giày, dép, quần, áo, hàng gốm sứ, dụng cụ thể thao;
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh nhà, đất, kinh doanh văn phòng cho thuê; Xây dựng nhà các loại;
Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp đến 35KV. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị, kinh doanh nhà;
Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Chuân bị mặt bằng: San lấp mặt bằng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Lập dự án đầu tư, thẩm tra dự án, tư vấn đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, Tư vấn khảo sát địa chất, địa hình, tư vấn thiết kế, quy hoạch, thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
Nhân và chăm sóc giống Nông nghiệp: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu hạt giống rau quả, giống cây lương thực chất lượng cao; SX và kinh doanh giống cây ăn quả; SX và kinh doanh giống thủy sản;
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp trực tiếp khác cho vận tải hàng không: dịch vụ bán vé máy bay trong nước và quốc tế;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu chuyển sang Công ty CP từ ngày 01/03 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
Niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp

Hình thức kế toán áp dụng:

Tổng Công ty đã áp dụng hình thức Nhật ký chung thực hiện ghi sổ theo phần mềm kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Các khoản đầu tư

2.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

2.3. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán khi giá định không có khoản

2.4. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp [nhập trước xuất trước/ bình quân gia quyền] và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp [kê khai thường xuyên/phương pháp kiểm kê định kỳ] để hạch toán hàng tồn kho.

5. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà chi phí phát sinh.

Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 34 năm

6. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình

7. Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm [giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong [Giấy phép Đầu tư/Giấy chứng nhận Đầu tư]/ giá mua] và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí triển khai

Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Công ty có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí triển khai đã vốn hóa được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng .

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm] mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được kế toán tương tự như đối với bất động sản đầu tư cho thuê. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được tiếp tục trích khấu hao nữa. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí [xây dựng và máy móc] [chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong]. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình [xây dựng và lắp đặt].

Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang

Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang được phản ánh theo giá vốn cộng với lợi nhuận ước tính cho đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp và có thể tính vào giá thành theo hợp đồng xây dựng. Khoản chênh lệch của giá trị hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang cao hơn hoặc thấp hơn so với thanh toán theo tiến độ kế hoạch và tạm ứng từ khách hàng được thể hiện là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

10. Chi phí trả trước dài hạn

10.1 Chi phí trước hoạt động:

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất], ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động, là [ngày bắt đầu sản xuất thử]. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

10.2 Chi phí hỗ trợ kỹ thuật: Chi phí hỗ trợ kỹ thuật phát sinh do công ty cung cấp các hỗ trợ về mặt kỹ thuật và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng hỗ trợ kỹ thuật.

10.3 Chi phí đất trả trước: Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

10.4 Công cụ và dụng cụ:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

11. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, lợi thế thương mại bao gồm trong

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố

12. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

13. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, [Công ty/Tập đoàn] có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí khôi phục hiện trường :

Công ty có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc giai đoạn thuê đất. Dự phòng được lập dựa trên lãi suất chiết khấu. Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính tốt nhất về các khoản chi.

Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

14. Trái phiếu phát hành

14.1 Trái phiếu thường:

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp [lãi suất thực tế/đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu].

14.2 Trái phiếu chuyển đổi:

Trái phiếu có thể chuyển đổi sang một lượng cổ phiếu không xác định được kế toán theo phương pháp tương tự như đối với trái phiếu thường. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang một lượng không xác định cổ phiếu không được kế toán riêng biệt.

Trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được coi là công cụ tài chính phức hợp gồm hai cấu phần: cấu phần nợ phải trả tài chính (nghĩa vụ phải thanh toán gốc và lãi) và cấu phần vốn chủ sở hữu (quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, cấu phần nợ phải trả tài chính được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán trong tương lai của trái phiếu về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi sang cổ phiếu hoặc theo lãi suất thị trường mà Công ty có thể vay với các điều khoản tương tự (nếu không có lãi suất thị trường của trái phiếu tương tự nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu). Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được ghi giảm/tăng vào giá trị cấu phần nợ phải trả và sau đó được phân bổ dần theo phương pháp [lãi suất thực tế/đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu].

Cấu phần vốn chủ sở hữu được ghi nhận ban đầu theo giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị cấu phần nợ phải trả tài chính.

Sau ghi nhận ban đầu, cấu phần nợ phải trả tài chính của trái phiếu chuyển đổi được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Công ty tính toán chi phí lãi trái phiếu dựa trên lãi suất thực tế và phần nợ gốc của cấu phần nợ phải trả tài chính được xác định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu tính toán và lãi trái phiếu danh nghĩa được ghi tăng phần nợ gốc của cấu phần nợ.

Khi đáo hạn, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu được kết chuyển vào thặng dư vốn cổ phần bất kể trái phiếu có được chuyển đổi hay không.

15. [Vốn cổ phần/Vốn góp]

15.1 Vốn góp:

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

15.2 Cổ phiếu phổ thông:

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

15.3 Cổ phiếu ưu đãi:

Loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả tài chính do cổ phiếu ưu đãi này có mức cổ tức được xác định không phụ thuộc vào quyết định của đơn vị và người nắm giữ cổ phiếu có quyền bán lại cho đơn vị để lấy tiền. Mức cổ tức được xác định không phụ thuộc vào quyết định của Công ty được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ phát sinh.

Cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này có mức cổ tức tùy theo quyết định của Công ty, không có nghĩa vụ chuyển giao tiền hay tài sản tài chính khác và không có yêu cầu phải thanh toán bằng một số lượng có thể thay đổi công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty. Do đó cổ tức tùy theo quyết định của Công ty được ghi nhận là phân phối vốn chủ sở hữu theo nghị quyết của các cổ đông của Công ty.

15.4 Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ):

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

16. Phân loại các công cụ tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] của [Công ty/Tập đoàn] và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, [Công ty/Tập đoàn] phân loại các công cụ tài chính như sau:

16.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

* Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu:

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

16.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

18. Doanh thu và thu nhập khác

18.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

18.2 Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

18.3 Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

18.4 Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

18.5 Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

18.6 Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

18.7 Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính (xem chi tiết cổ tức bằng cổ phiếu nhận được trong năm trong thuyết minh số 37). Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

18.8 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

19. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

20. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong [kỳ/năm]. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
- Tiền mặt	1.775.756.434	58.922.553
<i>Tiền Việt Nam</i>	<i>1.767.977.041</i>	<i>51.143.160</i>
<i>Tiền ngoại tệ</i>	<i>7.779.393</i>	<i>7.779.393</i>
- Tiền gửi Ngân hàng (VND)	2.698.447.949	152.192.850
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hà Tĩnh	2.145.395.127	62.710.064
+ Ngân hàng DT&PT Hà Tĩnh	469.105.152	4.401.856
+ Ngân hàng VP bank	36.128.931	35.837.170
+ Ngân hàng Phát triển	3.471.033	3.458.539
+ Ngân hàng Đại Dương	38.126.259	37.921.659
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	4.807.288	6.232.288
+ Ngân hàng Quân Đội	1.414.159	1.631.274
- Tiền gửi Ngân hàng (USD)	18.725.163	13.469.729
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hà Tĩnh	13.267.924	8.012.490
+ Ngân hàng Đại Dương	3.686.893	3.686.893
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.770.346	1.770.346
- Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
Cộng	4.492.929.546	224.585.132

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chứng khoán kinh doanh	100.000.000	-	100.000.000	-
Cộng	100.000.000	-	100.000.000	-

3. Phải thu khách hàng	31/12/2017	01/01/2017
a Phải thu khách hàng bên ngoài	49.577.496.205	53.273.691.505
Ban Quản lý Mô sắt Thạch Khê	602.329.000	602.329.000
BUCKABOO, LLC	1.068.720.000	1.068.720.000
Chi nhánh CN hóa chất mỏ Hà Tĩnh	8.000.000	10.000.000
CN Cty TNHH MM mega market tại TP Hà nội	23.225.000	
CN Công ty CP Ceravi - NM sứ cao cấp	52.000.000	
Cty CP dịch vụ kỹ thuật điện lực dầu khí VN	119.448.000	
Công ty CP 474	327.049.000	327.049.000
Công ty CP gạch men sứ Long Hàu	159.960.000	129.000.000
Công ty CP Lữ hành Thành Sen	11.934.243	
Công ty CP SX và KD THop Xuân Sinh	319.128.800	249.660.000
Công ty CP TMại Đông Dương	32.835.000	32.835.000
Công ty CP vật liệu mới Việt nam	257.500.000	287.500.000
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà tĩnh	605.118.000	605.118.000
Công ty CP XD và dịch vụ thương mại Sơn Hải	11.613.088.800	10.783.233.000
Công ty CP xi măng Thái bình	197.590.000	197.590.000
Công ty CP Đông Nam á	9.839.000	9.839.000
Công ty CP CERA VI	104.000.000	104.000.000
Công ty CP đầu tư PT công thương Miền Trung	5.916.000	5.916.000
Công ty cổ phần DORICO Việt Nam	436.177.549	471.905.731
Công ty CP dịch vụ đường sắt Hà Thái		39.000.000
Công ty cổ phần gốm sứ Thái Bình	1.102.690.000	1.140.120.000
Công ty CP Hà Phát Việt Nam	409.600.000	
Công ty cổ phần T và T	61.600.000	61.600.000
Công ty TNHH An Phú Quý	32.492.000	32.492.000
Công ty TNHH Fineton VN		440.000
Công ty CP gạch men sứ Thanh Hải	422.900.000	355.700.000
Công ty TNHH kỹ thuật FAMAS	44.600.000	44.600.000
Công ty TNHH MTV Thuý Thông	695.702.300	7.695.702.300
Công ty TNHH 1 thành viên GPM Bình Thuận	394.203.636	
Công ty TNHH Phương Chi	118.771.612	118.771.612
Công ty TNHH phát triển kỹ thuật DTC	288.629.400	288.629.400
Công ty TNHH Quốc Toàn	6.220.985.100	4.024.329.500
Công ty TNHH SX XD TM và DV Cường Thịnh	409.633.150	409.633.150
Công ty TNHH SXKD sứ Hào Cảnh	229.289.000	637.900.000
Công ty TNHH sản xuất thương mại Hưng Thanh	135.000.000	250.000.000
Công ty TNHH Sứ Đông Lâm	1.450.800.000	1.840.680.000
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long	431.400.000	431.400.000
Công ty thương mại quốc tế Thảo Dung	3.237.767.600	
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vũ Đạt	115.200.000	115.200.000
Công ty TNHH TM và DV TH Đại nghĩa	2.243.072.800	309.105.200
Công ty TNHH Tmại và DV VTài Viết Hải	5.338.973.926	7.893.505.788
Công ty TNHH tấn Phát	155.400.000	
Công ty TNHH vận hành kinh doanh MCC	175.741.600	451.740.500
Công ty TNHH vật tư Tây Bắc	250.000.000	250.000.000
Công ty TNHH Đức Toàn	11.433.600	11.433.600
Công ty xi măng Hướng Dương	290.995.409	290.995.409

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty CP thiết bị xây dựng Nam Trung	151.000.000	291.500.000
DN tư nhân nội thất Hữu Toàn	34.197.000	34.197.000
Ime rand d inc		3.910.160
Doanh nghiệp tư nhân Minh Linh	-	188.101.800
Doanh nghiệp tư nhân SX và TM Tự Do	119.760.000	119.760.000
Doanh nghiệp tư nhân TM Hải Anh	7.861.102.100	7.958.754.900
Fineton Industrial		2.303.155.875
HTX TMại DV TH và chăn nuôi Hà Trung	26.251.380	26.251.380
Nguyễn Văn Bình	62.500.000	62.500.000
Hợp tác xã dịch vụ NN tổng hợp Nam Viên	84.249.450	84.249.450
Hợp tác xã rau củ quả Đức La	204.216.900	204.216.900
Trần Văn Đoàn	175.087.000	130.087.000
TT ứng dụng KHKT và BVCT vật nuôi huyện Nghi Xuân	287.400.000	
TT ứng dụng KHKT và BVCT vật nuôi Txã Hồng Lĩnh	63.700.000	
Tổ hợp tác trồng rau, củ, quả xã Ân Phú	41.529.850	41.529.850
Xưởng SX Hao hậu Thanh Trì	103.999.000	106.040.000
Xí nghiệp bê tông Vĩnh Thạch	16.634.000	16.634.000
Đoàn Văn Biếc	125.130.000	125.130.000
b Phải thu khách hàng là các bên liên quan	59.234.306.350	89.339.148.011
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	-	1.700.000.000
Công ty cổ phần Thiên Y 2	1.308.064.887	1.098.704.000
Công ty cổ phần vận tải	1.152.540.580	1.139.253.460
Công ty TNHH Việt Lào	16.660.302.793	41.576.995.290
CTCP vật liệu & phụ gia sắt Thạch Khê	35.457.126	35.457.126
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	1.575.455.720	1.394.631.720
Công ty CP cảng Vũng Áng - Việt Lào	9.277.962.465	18.442.776.379
Công ty CP gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh	658.236.060	1.545.084.060
Công ty CP khoáng sản Man gan	238.456.199	238.456.199
Công ty CP may Hà Tĩnh	1.340.227.268	355.977.500
Công ty CP phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	7.076.926.000	6.871.476.000
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên lộc	1.760.693.517	3.268.380.000
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	8.819.300.000	7.178.500.000
Công ty CP thủy điện Hương Sơn	211.484.438	
Công ty TNHH Thực phẩm và chế biến Mitraco	9.119.199.297	4.493.456.277
Cộng	108.811.802.555	142.612.839.516
4. Trả trước cho người bán	31/12/2017	01/01/2017
a Trả trước cho người bán	8.540.046.933	13.353.615.755
Agro Global Concept International	42.249.157	42.249.157
Bưu điện thành phố Hà Tĩnh		2.169.986
CN Công ty TNHH Metro Cash Cary Vn tại NA	2.180.720	2.180.720
CT CP Công nghệ Y- sinh học DNA Việt nam	275.239.460	275.239.460
CT CP Tư vấn và xây dựng á Châu	197.000.000	197.000.000
CT TNHH MTV Cơ kh? CTM và TĐH Thanh Hoàng		25.850.000
Công ty TNHH vận tải hàng hóa Advance VN		80.419.537
CT TNHH Đông trùng hạ thảo Số 1 Việt Nam	187.500.000	187.500.000
Công ty CP công nghệ rượu và đồ uống Việt	60.000.000	

Công ty CP Công nghệ Vtex Việt	19.000.000	19.000.000
Công ty CP Hoàng Ngân Hà Tĩnh	400.000.000	
Công ty CP Mắt Bão	-	3.468.000
Công ty Cp Hươu giống Hương Sơn	812.682.000	812.682.000
Công ty CP Texo Tư vấn và Đầu tư		742.688.000
Công ty CP thiết kế chế bản điện tử và in CN		120.441.850
Công ty CP Tư vấn và XD Hùng Cường	48.472.000	48.472.000
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Vinaxim	75.000.000	75.000.000
Công ty CP xây dựng Hải Long	524.940.000	524.940.000
Công ty cổ phần xây dựng Sông Hồng	236.032.559	1.063.334.059
Công ty Luật TNHH Inteco	65.000.000	65.000.000
Công ty TNHH Hạ Hiệp	227.850.000	227.850.000
Công ty TNHH NTS Partners	66.938.580	66.938.580
Cty TNHH thiết bị KH & CN Kim Ngân	14.778.990	
Cty TNHH TM và sản xuất Phúc Nguyên	40.000.000	
Công ty TNHH Thanh niên Việt		1.046.767.660
Công ty TNHH TM Xây dựng Đại Thanh	200.000.000	200.000.000
Cty TNHH tư vấn Đại học xây dựng	136.500.000	
Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh		1.741.000.000
DN tư nhân DV và XD Minh Chiến		100.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm	2.482.983.095	2.482.983.095
Giáo sư Nguyễn Minh Đức	368.650.000	368.650.000
HTX TMại DV TH và chăn nuôi Hà Trung	20.806.600	20.806.600
Hội vì cuộc sống bền vững	47.625.000	47.625.000
Hợp tác xã Kim Sơn	27.500.000	27.500.000
INSTITUTE OF ANTLER RENDEER BREEDING	430.068.000	430.068.000
Kha Chấn Truyền	57.500.000	57.500.000
Trung tâm NC máy Nông nghiệp và Thủy kh?		65.000.000
Khách sạn BMC Hà Tĩnh	10.278.721	
Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ưng	308.000.000	308.000.000
Viện nghiên cứu rau quả	60.000.000	60.000.000
Viện Quy hoạch - Kiến trúc Xây dựng		720.020.000
Xí nghiệp Thạch Đỉnh	1.095.272.051	1.095.272.051
b Trả trước cho người bán là các bên liên quan	2.571.656.913	19.479.789.633
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.		15.443.901.220
Công ty TNHH Giống và Vật tư NN Mitraco	668.063.034	1.528.948.534
Công ty cổ phần vận tải	254.429.652	254.429.652
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	1.155.546.822	1.358.892.822
Công ty CP khoáng sản Man gan	493.617.405	893.617.405
Cộng	11.111.703.846	32.833.405.388

5. Phải thu khác	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dư nợ TK 138	4.313.317.206		3.929.680.856	
Ban chuẩn bị Dự án Liên doanh Mitraco và Fineton	-		25.500	
Bảo hiểm xã hội	111.645.426		191.062.926	
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	100.157.000		37.908.000	
Công ty TNHH Việt Lào	1.516.799.825		1.457.414.825	
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long	312.715.898		312.715.898	
Dự án Hợp Kim Sắt	87.120.000		87.120.000	
Dự án nhà thu nhập thấp	88.881.818		88.881.818	
Nguyễn Anh Thắng	-		4.612.000	
Ngân hàng Ngoại thương	401.575.956		401.575.956	
Sở tài chính Hà Tĩnh	-		22.372.000	
Sở Tài nguyên Môi trường	328.558.000		328.558.000	
Thuế thu nhập cá nhân	72.707.127		64.476.177	
Nguyễn Duy Thành			100.000.000	
Trung tâm sản xuất Hươu giống Hương Sơn	1.293.156.156		832.957.756	
Dư nợ TK 141	4.600.687.435		6.697.196.975	
Tạm ứng lương và PC theo lương	9.000.000		56.836.000	
Tạm ứng chi phí sản xuất	1.579.673.812		1.772.461.571	
Tạm ứng khác	3.012.013.623		4.867.899.404	
Dư Nợ TK 338	2.657.416.100		3.828.434.100	
Chương trình xây dựng nông thôn mới	30.000.000		30.000.000	
Hội đồng bồi thường Hỗ trợ tái định cư Huyện Kỳ Anh	2.627.416.100		3.798.434.100	
Quỹ vì người nghèo				
Đảng phí				
Dư nợ TK 244	440.128.360	- -	325.473.480	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	440.128.360		325.473.480	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Cộng	12.011.549.101	-	14.780.785.411	-
6. Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	19.742.457.947		20.942.939.095	
+ Nguyên liệu, vật liệu chính	6.371.232.369		7.108.485.962	
+ Nhiên liệu	719.930.877		883.404.812	
+ Phụ tùng thay thế	9.310.292.338		9.279.995.163	
+ Nguyên vật liệu khác	3.341.002.363		3.671.053.158	
- Công cụ, dụng cụ	2.249.062.900		2.055.607.288	
- Chi phí SX, KD dở dang	43.624.304.404		30.023.838.965	
- Thành phẩm	47.580.483.311		63.723.116.348	
+ Thành phẩm Imenite	47.580.483.311		63.723.116.348	
+ Thành phẩm vàng				
- Hàng hoá	1.110.090.130		2.805.565.889	
Cộng	114.306.398.692	-	119.551.067.585	-

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK:

7. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2017	01/01/2017
- Chi phí trả trước ngắn hạn	14.345.217.306	6.856.986.338
<i>Chi phí trả trước</i>	<i>12.808.831.715</i>	<i>4.872.097.089</i>
<i>Chi phí bán hàng chờ kết chuyển</i>		<i>1.984.889.249</i>
<i>Chi phí quản lý chờ kết chuyển</i>	<i>1.536.385.591</i>	
- Thuế GTGT được khấu trừ	697.099.146	1.791.315.162
- Các khoản thuế phải thu nhà nước	-	1.282.061.324
Thuế GTGT	-	435.882
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
Thuế XNK	-	1.281.624.214
Thuế TNDN		
Thuế khác		1.228
Cộng	15.042.316.452	9.930.362.824

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Vườn cây lâu năm, súc vật	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	75.209.755.162	128.002.507.982	14.613.122.664	808.018.181	20.689.402.250	239.322.806.239
- Mua trong năm		2.920.454.550	3.054.271.452			5.974.726.002
- XDCB hoàn thành	88.253.660.139					88.253.660.139
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	7.736.083.913	10.266.509.049	740.000.000		7.036.313.500	25.778.906.462
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	155.727.331.388	120.656.453.483	16.927.394.116	808.018.181	13.653.088.750	307.772.285.918
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	58.433.414.638	102.049.487.431	8.455.949.532	727.185.683	4.067.217.041	173.733.254.325
- Khấu hao trong năm	6.156.868.127	7.892.519.062	1.689.793.950	61.260.075	2.394.603.243	18.195.044.457
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	7.505.740.582	9.170.112.527	740.000.000		2.108.239.847	19.524.092.956
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	57.084.542.183	100.771.893.966	9.405.743.482	788.445.758	4.353.580.437	172.404.205.826
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	16.776.340.524	25.953.020.551	6.157.173.132	80.832.498	16.622.185.209	65.589.551.914
- Tại ngày cuối năm	98.642.789.205	19.884.559.517	7.521.650.634	19.572.423	9.299.508.313	135.368.080.092

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	16.283.520.000	1.599.908.290		2.264.386.600	20.147.814.890
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác		250.000.000			250.000.000
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác				250.000.000	250.000.000
Số dư cuối kỳ	16.283.520.000	1.849.908.290		2.014.386.600	20.147.814.890
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.867.336.000	1.572.408.290	-	705.035.310	6.144.779.600
- Khấu hao trong năm	814.176.000	102.500.000		201.438.660	1.118.114.660
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	4.681.512.000	1.674.908.290	-	906.473.970	7.262.894.260
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	12.416.184.000	27.500.000	-	1.559.351.290	14.003.035.290
- Tại ngày cuối năm	11.602.008.000	175.000.000	-	1.107.912.630	12.884.920.630

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Ngày 31/12/2017

10. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2017	01/01/2017
<i>Nhà máy sản xuất phân vi sinh</i>		
<i>Dự án Hrou</i>	1.140.202.363	992.211.363
<i>Dự án rau củ quả</i>		312.649.000
<i>Dự án bò thịt chất lượng cao</i>	300.000.000	15.922.484.677
<i>Thiên Cầm Xanh</i>		302.401.691
<i>Dự án nhà thu nhập thấp</i>	167.067.293.942	183.646.066.122
<i>Nhà máy sản xuất trần thạch cao</i>		154.545.455
<i>Nhà máy xỉ titan</i>		8.100.000
<i>Trạm biến áp Thạch vãn</i>		15.654.545
<i>Chi phí thiết kế trạm Kỳ Trinh</i>	13.636.364	13.636.364
<i>Nhà máy Hrou</i>		570.749.086
<i>Nhà máy chế biến hạt giống</i>	248.603.273	248.603.273
Cộng	168.769.735.942	202.187.101.576

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Ngày 31/12/2017

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)		374.466.425.566		353.460.201.931
1 Công ty CP Mây Hà Tĩnh	229.500	2.295.000.000	229.500	2.295.000.000
2 Công ty CP Thiên ý	600.000	6.225.982.875	600.000	6.225.982.875
3 Công ty CP Thương Mại Mitraco	584.000	5.840.000.000	584.000	5.840.000.000
4 Công ty Khoáng sản Mangan	1.610.000	4.991.000.000	1.610.000	4.991.000.000
5 Công ty CP Vận tải & Xây dựng	110.500	1.146.213.314	110.500	1.146.213.314
6 Công ty TNHH MTV Việt Lào		70.083.136.270		47.826.912.635
7 Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh	720.000	8.214.281.603	720.000	8.214.281.603
8 Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai Hà Tĩnh	1.200.000	12.000.000.000	1.020.000	10.200.000.000
9 Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	2.051.000	24.443.065.844	2.051.000	24.443.065.844
10 Công ty CP Chế biến TAGS Thiên Lộc	1.819.100	18.191.000.000	1.819.100	18.191.000.000
11 Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	2.054.500	21.798.596.050	2.054.500	21.798.596.050
12 Công ty Cơ khí & Xây lắp Mitraco	287.250	2.872.500.000	287.250	2.872.500.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Ngày 31/12/2017

13	Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	12.455.000	131.290.571.456	12.455.000	131.290.571.456
14	Công ty CP VLXD & Phụ gia Sắt Thạch Khê	1.190.947	12.400.468.767	1.190.947	12.400.468.767
15	Công ty TNHH Hạ tầng MITRACO		14.729.230.065		14.729.230.065
16	Công ty TNHH Giống và VT Nông nghiệp Mitraco		7.945.379.322		10.995.379.322
18	Công ty Chế biến thực phẩm Mitraco		30.000.000.000		30.000.000.000

- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

(*) Giá trị các khoản đầu tư vào Công ty con tăng là do khi xác định lại vốn nhà nước các khoản đầu tư đó được đánh giá lại.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		237.139.088.500		237.814.088.500
- Công ty CP Dioxit Titan Việt Nam			67.500	675.000.000
- Công ty CP Thủy điện Hương Sơn	5.640.000	56.400.000.000	5.640.000	56.400.000.000
- Công ty CP Sắt Thạch Khê		179.659.088.500		179.659.088.500
- Công ty CP KS Hòa Phát	108.000	1.080.000.000	108.000	1.080.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư CK dài hạn		(100.848.293.379)		(71.478.374.881)
Cộng	-	510.757.220.687	-	519.795.915.550

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Ngày 31/12/2017

12. Chi phí trả trước dài hạn:	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí thăm dò mỏ Phổ Thịnh, Cương Gián	0	65.084.091
Chi phí thăm dò mỏ Đồng Kèm - Man gan		596.342.560
Dự án xi Titan		271.775.455
Phân vi sinh hữu cơ	131.250.001	331.390.150
Nhà máy gỗ viên	238.084.436	303.016.556
Ban dự án bò thịt CLC	45.498.384	190.042.453
Dự án nhà Công nhân	583.695.266	923.715.159
Dự án Hươu	74.549.148	96.193.188
Nhà máy chế biến Nhung Hươu	105.653.681	197.220.203
Dự án rau củ quả	23.981.267	216.541.223
Cộng	1.202.712.183	3.191.321.038
13. Tài sản dài hạn khác	31/12/2017	01/01/2017
Đầu tư khác	428.156.441.907	428.901.726.945
- Công ty CP Vận tải & Xây dựng	3.694.696.811	3.694.696.811
- Công ty CP Thiên ý	3.311.749.298	4.311.749.298
- Công ty CP Thương Mại Mitraco	6.018.042.349	6.018.042.349
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	9.000.000.000	9.000.000.000
- Công ty Cơ khí & Xây lắp Mitraco	2.410.980.602	2.510.980.602
- Công ty CP CNTT Lam Hồng	300.000.000	300.000.000
- Công ty CP Cảng Hà Tĩnh	303.192.116.985	303.192.116.985
- Công ty Vinatex Hồng Lĩnh	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty CP May Hà Tĩnh	20.057.873.458	21.057.873.458
- Công ty CP phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	1.618.839.954	1.618.839.954
- Công ty CP Khoáng sản Mangan	4.298.716.464	4.298.716.464
- Công ty CP gạch ngói & VLXD Đồng Nai - HT	12.175.345.928	12.175.345.928
- Công ty TNHH thực phẩm và chế biến Mitraco	61.078.080.058	59.723.365.096
Cộng	428.156.441.907	428.901.726.945

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả khách hàng ngắn hạn	13.330.175.343	13.330.175.343	12.018.636.583	12.018.636.583
Bưu điện TP Hà Tĩnh	14.235.955	14.235.955		
Bảo bảo vệ pháp luật	8.000.000	8.000.000		
Ban khách hàng tổ chức DN-CN TCT DV		-	18.260.000	18.260.000
Báo khuyến học và dân trí	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Bệnh viện đa khoa TP Hà Tĩnh	68.608.000	68.608.000	95.083.000	95.083.000
Chi nhánh điện Cẩm Xuyên	18.286.364	18.286.364	18.286.364	18.286.364
CT Kiểm toán và Kế toán		-	99.000.000	99.000.000
CTCP xây dựng Nhật Quang	11.272.000	11.272.000	11.272.000	11.272.000
Công ty CP xây dựng và TM Đại Phát HT	23.960.000	23.960.000		
Công ty Cp chứng khoán Bảo Việt		-	77.000.000	77.000.000
Công ty CP CNTT Lam hồng	93.291.370	93.291.370	92.729.370	92.729.370
Công ty CP công nghệ rượu và đồ uống Việt		-	59.812.500	59.812.500
Công ty CP cơ khí và thương mại Đức Nhật	22.536.260	22.536.260	22.536.260	22.536.260
Công ty CP giám định ASIA control Hà Tĩnh	111.929.401	111.929.401	189.268.401	189.268.401
Công ty CP giống gia súc Bắc Trung Bộ		-	17.640.000	17.640.000
Công ty CP Greenfarm	14.708.000	14.708.000	14.708.000	14.708.000
Công ty CP nông sản thực phẩm Hải Dương Xanh	115.700.000	115.700.000	115.700.000	115.700.000
Công ty CP thiết kế chế bản điện tử và in công nghệ cao	148.939.700	148.939.700		
Công ty CP thiết kế và Tư vấn xây dựng Hà Nội	183.110.433	183.110.433	183.110.433	183.110.433
Công ty CP thương mại Hồng hà		-	90.053.000	90.053.000
Công ty CP thương mại và đầu tư Hưng Sơn		-	119.727.200	119.727.200
Công ty CP tiếp vận Tân cảng miền Bắc		-	30.000.000	30.000.000
Công ty CP Toyota Vinh		-	91.425.000	91.425.000
Công ty CP TV Đầu tư Quy hoạch Thiết kế XD TH	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP tư vấn và XD Hồng lam		-	19.000.000	19.000.000
Công ty CP tư vấn và xây dựng Xuyên Việt	10.000.239	10.000.239	10.000.239	10.000.239
Công ty CP tư vấn xây dựng công trình vixd	34.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000
Công ty CP tư vấn và XD tổng hợp Tân Hưng Long	91.222.000	91.222.000	66.803.000	66.803.000
Công ty CP tư vấn và XD Đại Việt	195.803.000	195.803.000	295.803.000	295.803.000
Công ty CP Điện Lực Nam Hà	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
Công ty CP Đầu tư -TM-DV-Kết Phát Thịnh	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000
Công ty CPTM quảng cáo mới Hà Tĩnh		-	57.319.900	57.319.900
Công ty CPTM và công nghiệp Thành Đạt	64.673.000	64.673.000	64.673.000	64.673.000
Công ty CP Tổng công ty Miền Trung	51.800.000	51.800.000	64.102.500	64.102.500
Công ty CP Hải Linh	12.423.000	12.423.000		
Công ty CP Trung Kiên	359.366.400	359.366.400		
Công ty cổ phần tự Thành	8.245.000	8.245.000	8.245.000	8.245.000
Công ty cổ phần ĐTXD Liên Minh	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Công ty TNHH bureau veritas	53.550.000	53.550.000	83.157.500	83.157.500
Công ty TNHH dịch vụ tổng hợp Trung Hòa		-	40.500.000	40.500.000
Công ty TNHH giải pháp và CN truyền thông	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY	90.750.000	90.750.000		
Công ty TNHH Máy móc thiết Bị Tân Sao Bắc á	10.736.000	10.736.000	10.736.000	10.736.000
Công ty TNHH Savills Việt nam		-	95.700.000	95.700.000
Công ty TNHH SX và TM nhựa Hải Long		-	20.790.000	20.790.000
Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Nguồn Việt	41.159.800	41.159.800	41.159.800	41.159.800
Công ty TNHH Thanh niên Việt	465.732.340	465.732.340		
Công ty TNHH TM Tổng Hợp Hải Linh	169.460.000	169.460.000		
Công ty TNHH thiết bị KH và CN Kim Ngân		-	6.253.010	6.253.010

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TMDV Hải Đảo	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
Công ty TNHH TM Bình kính	28.900.000	28.900.000		
Công ty TNHH Tư vấn Aliai legal	10.301.000	10.301.000	10.301.000	10.301.000
Công ty TNHH Viettel - CHT	15.972.000	15.972.000		
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Chí Bảo	197.428.000	197.428.000	1.118.271.000	1.118.271.000
Công ty TNHH XNK và thương mại Kim		-	244.244.000	244.244.000
Công ty TNHH Xây dựng và công nghệ MT SAGI	157.100.000	157.100.000	157.100.000	157.100.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại TH Nhật Thái		-		
Công ty TNHH xây lắp và thương mại Quang Phát	152.721.978	152.721.978	752.721.978	752.721.978
công ty TNHH Đầu tư Thương mại và PTNN	258.027.000	258.027.000		
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco	4.051.647.918	4.051.647.918		
Công ty tư vấn thiết kế xây dựng	29.242.800	29.242.800	29.242.800	29.242.800
Công ty Tư vấn xây dựng Hà Tĩnh	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	19.196.682	19.196.682		
Công ty Điện báo - Điện thoại	4.104.297	4.104.297	36.000	36.000
Cơ sở nghiên cứu , ứng dụng máy NN Hồng chương	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000
DNTN DV Và XD Minh Chiến	55.198.000	55.198.000		
Doanh nghiệp Tư nhân Trường Vinh	178.211.400	178.211.400	1.239.193.400	1.239.193.400
Fangcheng Port Yihua Trading Co;LTD	148.599.951	148.599.951	148.599.951	148.599.951
Gara ô tô Phúc Hoa		-	25.398.000	25.398.000
Jiangsu Zhengchang Cereal Oil And Feed Machinery	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660
Khách sạn BMC Hà Tĩnh		-	89.721.279	89.721.279
Khách sạn bình minh Hà Tĩnh	197.366.272	197.366.272	284.655.000	284.655.000
KS Ngân hà	15.450.000	15.450.000	51.851.000	51.851.000
Nguyễn Thế Giáp	234.889.500	234.889.500	81.108.900	81.108.900

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nguyễn Thị Thu Hà		-	29.290.000	29.290.000
Nguyễn Thị Tâm		-	9.440.000	9.440.000
Nguyễn Văn Sơn (Tân)	24.625.000	24.625.000	24.625.000	24.625.000
Nguyễn Đình Hy	21.176.401	21.176.401	21.176.401	21.176.401
Nhà hàng Bà Đào	28.920.000	28.920.000	336.059.000	336.059.000
Nhà hàng Thủy Đơ	165.783.000	165.783.000	165.783.000	165.783.000
Phạm Văn Thống	370.450.000	370.450.000		
Thiều Thị Hoà	7.024.000	7.024.000	7.024.000	7.024.000
Trung tâm KD VNPT Hà Tĩnh - CNTCTDV				
Trung tâm kiểm định chất lượng CTXD HT	5.400.000	5.400.000	87.853.000	87.853.000
Trung tâm Quan trắc và KT môi trường HT	82.050.200	82.050.200	48.130.200	48.130.200
Trung tâm nghiên cứu VL POLYME	238.699.900	238.699.900	238.699.900	238.699.900
Trung tâm tư vấn & kỹ thuật môi trường	78.573.000	78.573.000	78.573.000	78.573.000
Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN	28.571.400	28.571.400		
Trần Huy Mạnh	63.630.720	63.630.720	113.401.020	113.401.020
Trần Hồng Quân	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
TT kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng HT		-	12.400.000	12.400.000
Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	22.706.000	22.706.000	34.135.000	34.135.000
Viện Mỏ Luyện Kim	29.999.994	29.999.994	29.999.994	29.999.994
Viện quy hoạch kiến trúc xây dựng	41.760.000	41.760.000		
XN Tư nhân Tân Khang	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
Xí nghiệp SX bao bì - CTCPXNK Nghệ An		-	17.875.000	17.875.000
Xí nghiệp xây dựng Phong cách	401.825.008	401.825.008	401.825.008	401.825.008
Đài truyền hình Tĩnh		-	28.000.000	28.000.000
Đại lý Dương Thanh		-	8.780.000	8.780.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Ngày 31/12/2017

14. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Dặng Hoài Thức(DNTN Xây dựng & TM Hoàng Hà)		-	334.642.615	334.642.615
Đỗ Thanh Bình		-	23.500.000	23.500.000
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	53.613.159.209	53.613.159.209	53.671.691.085	53.671.691.085
Công ty CP cảng Vũng Áng - Việt Lào	7.841.083.239	7.841.083.239	4.554.663.486	4.554.663.486
Công ty CP may Hà Tĩnh	-	-	350.921.000	350.921.000
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên lộc		-	5.941.589.439	5.941.589.439
Công ty cổ phần Thiên Y 2		-	24.855.813	24.855.813
Công ty TNHH Việt Lào	45.242.505.265	45.242.505.265	41.595.287.804	41.595.287.804
Công ty CP chăn nuôi Mitraco	480.459.000	480.459.000	73.889.000	73.889.000
Công ty cổ phần thương mại Mitraco	49.111.705	49.111.705	165.746.467	165.746.467
Công ty TNHH Thực phẩm và chế biến Mitraco		-	964.738.076	964.738.076
Cộng	66.943.334.552	66.943.334.552	65.690.327.668	65.690.327.668

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

15. Người mua trả tiền trước	31/12/2017	01/01/2017
a Người mua trả tiền trước	1.768.758.831	5.412.455.907
CN CTCP Đại lý Hàng Hải VN- ĐL HH Bến Thủy	8.000.000	8.000.000
CN Tổng công ty điện lực dầu khí VN		16.000.000
Công ty gạch men Cosevco Đà Nẵng		
Công ty CP Vinatex Hồng Lĩnh	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH một thành viên GPM Bình Thuận		98.853.969
Liên minh HTX Việt nam	763.800.000	763.800.000
Công ty Cổ phần Điện Hương Sơn		615.817.062
Công ty CP sứ sạch Thiên An	22.990.000	
Công ty TNHH XD và TM Việt Lào	4.200.100	4.200.100
Công ty TNHH SX & TM Minh Thịnh	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH TM vận tải Bình Nguyên	30.192.450	30.192.450
Nguyễn Trọng Hải	120.000.000	
Công ty TNHH vận hành kinh doanh MCC Việt nam		
Cửa hàng An Ngà (Lê Thị Ngà)		
Fineton Industrial		
DENG SHI KANG	199.156.060	199.156.060
Doanh nghiệp tư nhân Bình An	4.988.400	4.988.400
Hunan Mimetals		3.182.998.325
QINZHOU QINNAN CHUANGDA TRADE	368.449.541	368.449.541
Solid Titanium Trading Limited	126.982.280	
Công ty CP TMDV Nam Hà Tĩnh	30.000.000	30.000.000
b Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Cộng	1.768.758.831	5.412.455.907

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2017	Số phải nộp năm 2017	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	0	1.100.711.089	1.100.711.089	0
Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp		6.999.485.342	6.999.485.342	0
Thuế Thu nhập cá nhân	59.350.600	113.066.050	83.114.600	89.302.050
Thuế tài nguyên	920.380.791	3.903.908.950	3.738.367.242	1.085.922.499
Thuế tiêu thụ đặc biệt	36.633.748	409.952.220	221.278.100	225.307.868
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	523.912.580	1.724.307.564	1.907.218.544	341.001.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		812.795.716	812.795.716	0
Các loại thuế khác	0	549.312.000	549.312.000	0
Cộng	1.540.277.719	15.613.538.931	15.412.282.633	1.741.534.017
Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp	435.882	435.882		-
Thuế xuất nhập khẩu	1.281.624.214	13.339.861.094	12.058.236.880	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt				0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.228	1.228		-
Cộng	1.282.061.324	13.340.298.204	12.058.236.880	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

17. Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2017	01/01/2017
- Kinh phí công đoàn	102.329.616	140.093.616
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	633.450.577	924.939.577
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.542.852.650	23.205.412.233
<i>Chi phí đóng cửa mỏ</i>	373.835.000	373.835.000
<i>Công ty CP công nghiệp hoá cốc Hà Tĩnh</i>	6.800.000.000	6.800.000.000
<i>Công ty CP lữ hành Thành sen</i>	1.200.000.000	
<i>Công ty cổ phần gang thép Hà Tĩnh</i>	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Công ty CP May Hà Tĩnh</i>	1.000.000.000	3.000.000.000
<i>Công ty cổ phần Thiên Ý 2</i>	459.899.000	3.080.514.583
<i>Công ty cổ phần Tư vấn Tin học và Viễn thông</i>	4.000.000	4.000.000
<i>Công ty TNHH Vạn Lợi</i>	6.000.000.000	6.000.000.000
<i>Lệ phí bảo lãnh dự thầu</i>	25.000.000	25.000.000
<i>Cán bộ CNV TCT</i>	107.205.250	146.425.250
<i>Lệ phí đấu thầu xây dựng</i>	52.900.000	52.900.000
<i>Phụ cấp HĐQT + BKS</i>	192.040.400	410.100.400
<i>Quỹ công đoàn</i>	11.181.000	5.584.000
<i>Quỹ mái ấm công đoàn</i>	7.600.000	7.600.000
<i>Quỹ phòng chống bão lụt</i>	84.550.000	84.550.000
<i>Quỹ đền ơn đáp nghĩa</i>	115.665.000	115.665.000
<i>Quỹ vì người nghèo</i>	92.529.000	92.529.000
<i>Đoàn phí đoàn thanh niên</i>	840.000	840.000
<i>Quỹ ủng hộ Trường Sư</i>	1.800.000	1.800.000
<i>Đảng phí</i>	13.808.000	4.069.000
- Dư có TK 138	407.300.000	-
- Dư có TK 141	2.604.501.467	3.415.902.737
<i>Tạm ứng lương và PC theo lương</i>	7.589.000	7.589.000
<i>Tạm ứng chi phí sản xuất</i>	2.011.935.929	2.564.828.170
<i>Tạm ứng khác</i>	584.976.538	843.485.567
Cộng	23.290.434.310	27.686.348.163

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	109.872.200.128	109.872.200.128	140.820.504.066	151.050.109.979	120.101.806.041	120.101.806.041
Vietcombank - CN Hà Tĩnh (VND)	76.772.200.128	76.772.200.128	140.820.504.066	146.650.109.979	82.601.806.041	82.601.806.041
Vay đối tượng khác	33.100.000.000	33.100.000.000		4.400.000.000	37.500.000.000	37.500.000.000
Cộng	109.872.200.128	109.872.200.128	140.820.504.066	151.050.109.979	120.101.806.041	120.101.806.041

Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HĐ14/2699 ngày 05/12/2015. Hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

19. Vay dài hạn

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	90.613.804.241	90.613.804.241	13.600.000.000	5.212.421.053	82.226.225.294	82.226.225.294
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (STC)	600.000.000	600.000.000			600.000.000	600.000.000
Quỹ ĐT phát triển Hà Tĩnh	25.000.000.000	25.000.000.000			25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh (VND)	23.413.804.241	23.413.804.241		5.212.421.053	28.626.225.294	28.626.225.294
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN NHPT Hà Tĩnh	41.600.000.000	41.600.000.000	13.600.000.000		28.000.000.000	28.000.000.000
Cộng	90.613.804.241	90.613.804.241	13.600.000.000	5.212.421.053	82.226.225.294	82.226.225.294

Hợp đồng tín dụng vay vốn 01/2011/HĐTD-ĐP ngày 13/09/2011 số tiền 25.000.000.000 đồng. Lãi suất năm đầu là 0%, từ năm thứ 2 trở đi lãi vay cụ thể do Hội đồng quản lý quỹ hỗ trợ đầu tư Hà Tĩnh quy định. Thời hạn vay là 36 tháng. Mục đích khoản vay là góp vốn điều lệ vào Công ty CP Sắt Thạch Khê theo công văn số 2874/QĐ-UBND Tỉnh ngày 31/08/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.

Hợp đồng tín dụng số 14/2650/VCBHTi ngày 11/12/2014. Hạn mức tín dụng 48.840.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất theo lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng+ 3% năm. Lãi suất hiện tại là 9%/năm. Mục đích vay: thực hiện dự án nhà máy chế biến sục sản Mitraco.

Hợp đồng tín dụng số 03/2015/HĐTDĐT-NHPT ngày 16/12/2015 số tiền 400.000.000.000 đồng. Áp dụng lãi suất cho vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định hiện hành của nhà nước tại từng thời điểm giải ngân. Lãi suất quá hạn (tính trên nợ gốc và lãi trả chậm) là 150% lãi cho vay trong hạn. Thời hạn cho vay tối đa 12 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, nhưng không vượt quá thời điểm trả nợ gốc cuối cùng của dự án. Mục đích sử dụng vốn vay: Thực hiện dự án khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

20. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	1.101.135.914.618	-	-	10.662.333.723	1.111.798.248.341
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				7.151.618.769	7.151.618.769
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Chia cổ tức					-
- Giảm khác					-
					-
2. Số dư cuối năm trước	1.101.135.914.618	-	-	17.813.952.492	1.118.949.867.110
3. Số dư đầu năm nay	1.101.135.914.618	-	-	17.813.952.492	1.118.949.867.110
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong kỳ				8.679.201.192	8.679.201.192
- Tăng khác (*)					-
- Giảm vốn trong kỳ này					-
- Lỗ trong kỳ					-
- Giảm khác (*)				3.000.000.000	3.000.000.000
					-
4. Số dư cuối năm nay	1.101.135.914.618	-	-	23.493.153.684	1.124.629.068.302

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2017	01/01/2017
Vốn góp của nhà nước	1.072.153.914.618	1.072.153.914.618
Vốn góp của các cổ đông khác	28.982.000.000	28.982.000.000
Cộng	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2017	01/01/2017
Vốn góp đầu năm	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
Vốn góp tăng trong năm (*)	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
Lợi nhuận đã phân phối		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)		
1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV.2017	Quý IV.2016
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	46.455.279.482	80.265.714.180
Cộng	46.455.279.482	80.265.714.180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV.2017	Quý IV.2016
+ Chiết khấu thương mại	-	-
Cộng	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.455.279.482	80.265.714.180
4. Giá vốn hàng bán	Quý IV.2017	Quý IV.2016
Giá vốn hàng hóa bán, thành phẩm	45.838.853.942	83.522.041.662
Cộng	45.838.853.942	83.522.041.662
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV.2017	Quý IV.2016
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	3.112.831.100	2.518.479.931
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	(2.323.185)	55.393.672
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.850.481.804	32.648.835.000
Cộng	4.960.989.719	35.222.708.603

6. Chi phí hoạt động tài chính	Quý IV.2017	Quý IV.2016
Chi phí lãi vay	1.940.703.017	3.401.020.315
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	33.800.918.498	
Chênh lệch do đánh giá lại	-	10.986.503.344
Cộng	35.741.621.515	14.387.523.659

7. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

a Chi phí bán hàng	Quý IV.2017	Quý IV.2016
Chi phí nhân viên	4.106.103.825	7.330.343.311
Chi phí vật liệu, bao bì	599.815.000	940.343.000
Chi phí dụng cụ đồ dùng	73.981.418	106.214.982
Chi phí khấu hao TSCĐ	232.922.403	96.541.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	949.704.820	202.409.732
Chi phí bằng tiền khác	1.574.629.180	5.080.605.891
	675.051.004	904.228.405
b Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV.2017	Quý IV.2016
Chi phí nhân viên quản lý	5.786.503.946	7.466.688.951
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.360.679.000	3.186.889.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	126.626.495	709.753.942
Thuế, phí và lệ phí	569.092.376	662.847.159
Chi phí dự phòng		36.634.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.025.894	222.972.742
Chi phí bằng tiền khác	2.411.080.181	2.647.591.430
Cộng	9.892.607.771	14.797.032.262

8. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	Quý IV.2017	Quý IV.2016
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VII. Những thông tin khác

I Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

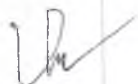
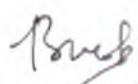
Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Tổng Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Võ Thị Hoa

Bùi Văn Minh

Nguyễn Huy Hùng

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)